

CÔNG TY TNHH JEP JAPAN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH JEP JAPAN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JEP JAPAN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: JEP JAPAN CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108159807

3. Ngày thành lập: 06/02/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 135 ngõ Trại Cá, đường Trương Định, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
2.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
3.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
4.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
5.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
6.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
7.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
8.	Khai thác thủy sản biển	0311
9.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
10.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
11.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
12.	Sản xuất rượu vang	1102
13.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
14.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
15.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
16.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
17.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4530

18.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy Bán lẻ mô tô, xe máy Đại lý mô tô, xe máy	4541
19.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện rời của mô tô, xe máy như: săm, lốp, cốp, yếm xe, ắc quy, bugi, đèn, các phụ tùng điện	4543
20.	Cho thuê xe có động cơ	7710
21.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)	7730
22.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
23.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
24.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
25.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
26.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
27.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
28.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
29.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
30.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
31.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
32.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
33.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
34.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
35.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
36.	Sản xuất sợi	1311
37.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
38.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
39.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
40.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
41.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
42.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
43.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
44.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
45.	Sản xuất giày dép	1520
46.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
47.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621

48.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
49.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
50.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
51.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
52.	Sao chép bản ghi các loại	1820
53.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
54.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
55.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
56.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
57.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
58.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
59.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
60.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
61.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
62.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
63.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
64.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
65.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
66.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
67.	Bán buôn gạo	4631
68.	Bán buôn đồ uống	4633
69.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
70.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
71.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
72.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
73.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
74.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662
75.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
76.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
77.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
78.	Xây dựng nhà các loại	4100
79.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
80.	Xây dựng công trình công ích	4220
81.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
82.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542

83.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
84.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
85.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
86.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
87.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
88.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
89.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
90.	Bốc xếp hàng hóa	5224
91.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
92.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
93.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
94.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
95.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
96.	Xuất bản phần mềm	5820
97.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
98.	Quảng cáo	7310
99.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
100.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
101.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
102.	Thu gom rác thải độc hại	3812
103.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
104.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
105.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
106.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
107.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
108.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
109.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
110.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
111.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
112.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
113.	Khai thác gỗ	0221
114.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
115.	Xay sát và sản xuất bột thô	1061
116.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610

117.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
118.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường	4659
119.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn cao su	4669
120.	Chăn nuôi khác	0149
121.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
122.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
123.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
124.	Sản xuất giống thủy sản	0323
125.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
126.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
127.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
128.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
129.	Bán buôn thực phẩm	4632
130.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
131.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
132.	Đại lý du lịch	7911

133.	Điều hành tua du lịch	7912
134.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
135.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
136.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
137.	Dịch vụ đóng gói	8292
138.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
139.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
140.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
141.	Sản xuất đường	1072
142.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
143.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
144.	In ấn	1811
145.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
146.	Sản xuất than cốc	1910
147.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
148.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
149.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
150.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
151.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
152.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
153.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
154.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
155.	Phá dỡ	4311
156.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
157.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
158.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
159.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
160.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4512
161.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) Đại lý xe có động cơ khác	4513

6. Vốn điều lệ: 8.600.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	ĐỖ DUY THẮNG	P206-B2, 189 phố Thanh , Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	8.170.000.000	95,000	001055000283	
2	ĐẶNG NGỌC LIÊN	Số 192, phố Bạch Mai, Phường Cầu Dền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	430.000.000	5,000	011638071	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐỖ DUY THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 13/03/1955

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001055000283

Ngày cấp: 18/06/2013

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P206-B2, 189 phố Thanh , Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P206-B2, 189 phố Thanh , Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội